



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881  
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 33

0309  
TRÁC  
ĐỌC  
TÀI C  
VÀ  
1/1

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Trần Thị Lĩnh	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 26/05/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc	

#### Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Huỳnh Giao	Trưởng ban	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

(Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018 đã thông qua việc thay đổi mô hình quản trị công ty, chuyển từ mô hình Ban kiểm soát trực thuộc Đại hội đồng cổ đông sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị).

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2019



Số: 59-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0167-2018-152-1

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>819.205.828.360</b>	<b>783.070.570.047</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>17.460.289.942</b>	<b>8.139.735.012</b>
1. Tiền	111		17.460.289.942	8.139.735.012
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.437.500.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	17.437.500.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>623.112.671.414</b>	<b>536.271.367.624</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	580.148.567.153	345.286.445.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.588.411.423	14.175.572.276
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	27.627.986.608	178.061.643.280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>160.391.844.878</b>	<b>236.705.534.966</b>
1. Hàng tồn kho	141		161.164.559.275	238.251.631.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(772.714.397)	(1.546.096.037)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>803.522.126</b>	<b>1.953.932.445</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	803.143.578	1.309.521.202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.548	73.671.949
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	-	570.739.294
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>426.606.372.268</b>	<b>455.901.597.747</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.384.460.000</b>	<b>1.017.832.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.384.460.000	1.017.832.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240.464.757.548</b>	<b>256.377.239.312</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	108.176.625.104	141.510.257.538
- Nguyên giá	222		235.469.419.476	267.604.449.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.292.794.372)	(126.094.192.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	26.116.178.244	11.370.199.140
- Nguyên giá	225		41.049.965.328	18.605.780.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.933.787.084)	(7.235.581.276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	106.171.954.200	103.496.782.634
- Nguyên giá	228		113.432.799.390	108.223.137.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.260.845.190)	(4.726.354.574)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>33.620.257.956</b>	<b>34.089.584.610</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	33.620.257.956	34.089.584.610
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>144.701.310.407</b>	<b>161.440.397.508</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.500.000.000	162.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		891.022.241	1.186.396.520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.689.711.834)	(2.245.999.012)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.435.586.357</b>	<b>2.976.544.317</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.435.586.357	2.976.544.317
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.245.812.200.628</b>	<b>1.238.972.167.794</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>762.508.067.628</b>	<b>777.187.376.082</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>699.761.468.121</b>	<b>697.043.870.835</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	111.986.571.986	145.570.072.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.212.806.162	4.395.825.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.224.713.328	46.648.022.320
4. Phải trả người lao động	314		1.867.543.497	97.280.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.301.016.213	2.506.131.112
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	34.868.483.861	24.318.469.301
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	532.886.978.596	471.966.285.460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		413.354.478	1.541.783.568
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.746.599.507</b>	<b>80.143.505.247</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	62.746.599.507	80.143.505.247
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>483.304.133.000</b>	<b>461.784.791.712</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>483.554.133.000</b>	<b>462.054.055.712</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.428.620.000	282.860.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.428.620.000	282.860.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.869.630.348	82.937.413.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.369.553.060	700.288.315
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.500.077.288	82.237.124.745
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>(250.000.000)</b>	<b>(269.264.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(250.000.000)	(269.264.000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.245.812.200.628</b>	<b>1.238.972.167.794</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc




Hồ Đức Lam



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.733.716.889.628	1.311.980.005.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	24.228.595.501	13.256.435.903
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.709.488.294.127	1.298.723.569.996
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.602.054.856.997	1.207.387.403.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.433.437.130	91.336.166.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.696.770.170	126.480.372.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	55.499.814.563	38.447.860.811
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.166.450.526	35.412.424.026
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14.649.659.962	25.456.818.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.980.066.060	42.029.524.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.000.666.715	111.882.334.619
11. Thu nhập khác	31	VI.9	4.866.414.021	15.287.393.319
12. Chi phí khác	32	VI.10	615.744.996	24.020.241.997
13. Lợi nhuận khác	40		4.250.669.025	(8.732.848.678)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.251.335.740	103.149.485.941
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.751.258.452	20.912.361.196
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.500.077.288	82.237.124.745

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.251.335.740	103.149.485.941
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	25.401.442.230	33.019.912.899
- Các khoản dự phòng	03	19.670.331.182	1.315.181.629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.349.220.518)	(139.628.502.071)
- Chi phí lãi vay	06	34.166.450.526	35.412.424.026
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	104.140.339.160	33.268.502.424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(89.130.393.369)	(160.277.118.503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	77.087.071.728	17.803.454.589
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(42.165.066.775)	121.643.036.815
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	47.335.584	(758.503.759)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.933.867.766)	(35.738.392.959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.893.441.197)	(13.959.780.307)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.109.165.090)	(2.715.528.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.957.187.724)	(40.734.330.299)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.777.916.508)	(15.116.359.261)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	23.295.168.102	21.860.298.092
3. Tiền chi cho vay	23	(17.437.500.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	635.291.371	-
6. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	483.097.205	1.128.880.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.801.859.830)	7.872.819.203
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.091.782.031.515	1.013.740.960.944
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.065.558.789.844)	(976.761.906.569)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.143.639.187)	(4.749.881.556)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.572.706.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.079.602.484	(13.343.534.101)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.320.554.930	(46.205.045.196)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.139.735.012	54.344.780.208
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17.460.289.942	8.139.735.012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đố, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đố, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	0%
Công ty CP Rang Dong Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	0%

Công ty có 1 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	40%	40%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An (tạm ngừng hoạt động)	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội (tạm ngừng hoạt động)	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

1368  
CÔNG TY  
NHỰA RẠNG ĐÔNG  
VỤ TỬ  
NHẬP  
KẾ TÍNH TÍNH  
M VIỆC  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...





**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	505.596.064	614.130.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.954.693.878	7.525.604.198
<b>Cộng</b>	<b>17.460.289.942</b>	<b>8.139.735.012</b>

**2. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	17.437.500.000	17.437.500.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.437.500.000</b>	<b>17.437.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>162.500.000.000</b>	<b>(22.689.711.835)</b>	<b>139.810.288.165</b>		<b>162.500.000.000</b>	<b>(2.245.999.012)</b>	<b>160.254.000.988</b>
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	65,0	162.500.000.000	(22.689.711.835)	139.810.288.165	65,0	162.500.000.000	(2.245.999.012)	160.254.000.988
Các công ty con khác (i)		-	-	-		-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>4.000.000.000</b>	-	<b>(iii)</b>		-	-	-
Công ty CP tiếp vận Song Dũng (ii)	40,0	4.000.000.000	-	(iii)		-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>891.022.241</b>	-	<b>1.813.506.920</b>		<b>1.186.396.520</b>	-	<b>2.106.774.720</b>
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB) (125.042 cổ phiếu)		890.624.321	-	1.813.109.000		1.185.998.600	-	2.106.376.800
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)		397.920	-	397.920		397.920	-	397.920
<b>Cộng</b>		<b>167.391.022.241</b>	<b>(22.689.711.835)</b>	<b>141.623.795.085</b>		<b>163.686.396.520</b>	<b>(2.245.999.012)</b>	<b>162.360.775.708</b>

(i) Các công ty con khác gồm :

- Công ty cổ phần Agriculture Rạng Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101899307 ngày 27/11/2018. Vốn điều lệ là 6 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Nhựa Rạng Đông chiếm 51% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 3,06 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2018 Công ty chưa góp vốn và Công ty cổ phần Agriculture Rạng Đông chưa đi vào hoạt động.
- Công ty cổ phần Trading Rạng Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315421019 ngày 04/12/2018. Vốn điều lệ là 60 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Nhựa Rạng Đông chiếm 51% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 30,6 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2018 Công ty chưa góp vốn và Công ty cổ phần Trading Rạng Đông chưa đi vào hoạt động.
- Công ty cổ phần Rang Dong Films được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315445210 ngày 20/12/2018. Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Nhựa Rạng Đông chiếm 99,9% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 179,82 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2018 Công ty chưa góp vốn và Công ty cổ phần Rang Dong Films chưa đi vào hoạt động.

(ii) Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314723909 ngày 08/11/2017. Vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Nhựa Rạng Đông chiếm 40% vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp là 4 tỷ đồng.

(iii) Tại ngày 31/12/2018, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	279.039.396.010	126.665.836.026
Công ty Keystone Bros.	8.784.194.500	4.666.005.764
Công ty CP Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa	19.787.529.300	-
Phải thu các khách hàng khác	<u>272.537.447.343</u>	<u>218.620.609.812</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>580.148.567.153</u></b>	<b><u>345.286.445.838</u></b>

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	<u>279.039.396.010</u>	<u>126.665.836.026</u>
-----------------------------------	------------------------	------------------------

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	11.959.728.186	12.133.251.472
Trả trước cho người bán nước ngoài	<u>4.628.683.237</u>	<u>2.042.320.804</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>16.588.411.423</u></b>	<b><u>14.175.572.276</u></b>

**Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

Công ty cổ phần tiếp vận Song Dững	<u>299.290.502</u>	-
------------------------------------	--------------------	---

**5. Phải thu khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>27.627.986.608</b>	<b>178.061.643.280</b>
Tạm ứng	5.071.302.052	2.951.693.222
Phải thu Sojitz Pla-net Corporation	-	174.375.000.000
Phải thu Reifenhauer Private LTD.	-	587.076.072
Lãi tiền gửi dự thu	433.505.727	-
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	21.472.871.886	-
Phải thu khác	650.306.943	147.873.986
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>4.384.460.000</b>	<b>1.017.832.000</b>
Ký cược, ký quỹ	<u>4.384.460.000</u>	<u>1.017.832.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>32.012.446.608</u></b>	<b><u>179.079.475.280</u></b>

**Phải thu khác là các bên liên quan**

Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	<u>21.472.871.886</u>	-
-----------------------------------	-----------------------	---

21386  
CÔNG TY  
NHỰA RẠNG ĐÔNG  
VỤ TƯ  
ÍNH KẾ  
KIỂM T  
AM VI  
P. HCM



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đối tượng	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
<b>Cộng</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.742.027.750	-	445.640.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	129.298.755.956	(562.072.972)	165.856.426.414	(976.758.463)
Công cụ, dụng cụ	318.926.622	-	565.315.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.324.263.613	-	20.357.953.236	-
Thành phẩm	21.161.529.752	(210.641.425)	48.942.701.525	(569.337.574)
Hàng hoá	319.055.581	-	2.083.593.781	-
<b>Cộng</b>	<b>161.164.559.275</b>	<b>(772.714.397)</b>	<b>238.251.631.003</b>	<b>(1.546.096.037)</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>803.143.578</b>	<b>1.309.521.202</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	242.593.753	582.898.248
Chi phí bảo hiểm	297.483.750	23.991.430
Chi phí trả trước khác	263.066.075	702.631.524
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.435.586.357</b>	<b>2.976.544.317</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.400.545.625	304.924.204
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.444.112.107	1.458.603.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	590.928.625	1.213.016.639
<b>Cộng</b>	<b>4.238.729.935</b>	<b>4.286.065.519</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.540.932.449	6.631.575.695
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	-	90.643.246
- Công trình xây dựng nhà máy bao bì số 1	2.839.678.049	2.839.678.049
Mua sắm tài sản cố định	27.079.325.507	27.458.008.915
<b>Cộng</b>	<b>33.620.257.956</b>	<b>34.089.584.610</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	78.390.180.121	157.516.393.732	25.862.178.388	5.835.697.313	267.604.449.554
Số tăng trong năm	1.295.010.718	4.037.580.980	-	-	5.332.591.698
- Mua trong năm	-	4.037.580.980	-	-	4.037.580.980
- Phân loại lại	1.295.010.718	-	-	-	1.295.010.718
Số giảm trong năm	-	30.033.341.181	7.063.355.614	370.924.981	37.467.621.776
- Thanh lý, nhượng bán	-	30.033.341.181	5.768.344.896	370.924.981	36.172.611.058
- Phân loại lại	-	-	1.295.010.718	-	1.295.010.718
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>79.685.190.839</b>	<b>131.520.633.531</b>	<b>18.798.822.774</b>	<b>5.464.772.332</b>	<b>235.469.419.476</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	35.461.458.839	71.876.093.259	15.177.946.329	3.578.693.589	126.094.192.016
Số tăng trong năm	4.449.366.957	9.398.792.289	855.448.122	465.138.438	15.168.745.806
- Khấu hao trong năm	4.449.366.957	9.398.792.289	855.448.122	465.138.438	15.168.745.806
Số giảm trong năm	-	10.029.235.520	3.588.421.772	352.486.158	13.970.143.450
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.029.235.520	3.588.421.772	352.486.158	13.970.143.450
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.910.825.796</b>	<b>71.245.650.028</b>	<b>12.444.972.679</b>	<b>3.691.345.869</b>	<b>127.292.794.372</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	42.928.721.282	85.640.300.473	10.684.232.059	2.257.003.724	141.510.257.538
Tại ngày cuối năm	39.774.365.043	60.274.983.503	6.353.850.095	1.773.426.463	108.176.625.104

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	75.230.415.925	106.295.523.161
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.608.237.398	52.119.992.531



**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	<b>Máy móc thiết bị</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	18.605.780.416
Số tăng trong năm	22.444.184.912
- Thuê tài chính trong năm	22.444.184.912
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.049.965.328</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	7.235.581.276
Khấu hao trong năm	7.698.205.808
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.933.787.084</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	11.370.199.140
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>26.116.178.244</b>

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Hệ thống quản lý, hệ thống iso</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	107.695.923.628	527.213.580	108.223.137.208
Số tăng trong năm	5.209.662.182	-	5.209.662.182
- Mua trong năm	5.209.662.182	-	5.209.662.182
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>112.905.585.810</b>	<b>527.213.580</b>	<b>113.432.799.390</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.199.140.994	527.213.580	4.726.354.574
Khấu hao trong năm	2.534.490.616	-	2.534.490.616
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.733.631.610</b>	<b>527.213.580</b>	<b>7.260.845.190</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	103.496.782.634	-	103.496.782.634
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>106.171.954.200</b>	<b>-</b>	<b>106.171.954.200</b>

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	87.196.040.478	90.065.640.826

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người bán trong nước	73.211.415.379	125.415.374.589
Người bán nước ngoài	38.775.156.607	20.154.698.034
ITOCHU Chemicals America Inc	13.360.480.152	-
ITOCHU Corporation	1.848.203.388	7.860.222.000
Phải trả người bán nước ngoài khác	23.566.473.067	12.294.476.034
<b>Cộng</b>	<b>111.986.571.986</b>	<b>145.570.072.623</b>

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng	2.513.035.089	-
------------------------------------	---------------	---

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khách hàng trong nước	6.352.821.052	2.798.390.803
Khách hàng nước ngoài	859.985.110	1.597.434.886
<b>Cộng</b>	<b>7.212.806.162</b>	<b>4.395.825.689</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>46.648.022.320</b>	<b>55.169.835.796</b>	<b>92.593.144.788</b>	<b>9.224.713.328</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.353.603.172	13.773.201.371	12.423.718.389	3.703.086.154
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38.629.722.817	38.629.722.817	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.435.311.417	5.751.258.452	20.893.441.197	5.293.128.672
Thuế thu nhập cá nhân	54.709.290	133.365.925	170.817.833	17.257.382
Thuế tài nguyên	-	220.800	220.800	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.804.398.441	(3.134.547.419)	20.458.609.902	211.241.120
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	6.613.850	6.613.850	-
<b>Thuế phải thu</b>	<b>570.739.294</b>	<b>2.385.104.108</b>	<b>1.814.364.814</b>	<b>-</b>
Thuế nhập khẩu	570.739.294	2.385.104.108	1.814.364.814	-

03052  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
N  
1-7



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	374.710.142	142.127.382
Chi phí phải trả khác	926.306.071	2.364.003.730
<b>Cộng</b>	<b>1.301.016.213</b>	<b>2.506.131.112</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	178.762.963	525.466.920
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.054.400	89.469.329
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (công ty con)	-	1.600.246.272
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả khác	34.530.641.174	21.901.703.783
<b>Cộng</b>	<b>34.868.483.861</b>	<b>24.318.469.301</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>A Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>532.886.978.596</b>	<b>471.966.285.460</b>
Vay ngắn hạn	503.309.887.129	442.006.690.435
Vay dài hạn đến hạn trả	20.497.941.812	25.209.713.468
Nợ thuê tài chính	9.079.149.655	4.749.881.556
<b>B Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>62.746.599.507</b>	<b>80.143.505.247</b>
Vay dài hạn	45.421.263.798	75.789.447.164
Nợ thuê tài chính	17.325.335.709	4.354.058.083
<b>Cộng</b>	<b>595.633.578.103</b>	<b>552.109.790.706</b>

1386  
CÔNG TY  
NHỰA RẠNG ĐÔNG  
VỤ TƯ  
NỘI  
KIỂM T  
AM VI  
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2018 VND
<b>A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>471.966.285.460</b>	<b>1.121.359.122.982</b>	<b>1.060.438.429.846</b>	<b>532.886.978.596</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>442.006.690.435</b>	<b>1.091.782.031.515</b>	<b>1.030.478.834.822</b>	<b>503.309.887.129</b>
Ngân hàng Sinopac (a)	30.327.784.919	67.348.584.624	90.997.881.729	6.678.487.814
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	90.225.429.994	257.951.299.940	206.484.382.881	141.692.347.053
Ngân hàng HSBC	20.257.521.751	-	20.257.521.751	-
Ngân hàng ANZ (VND)	-	31.779.362.380	31.779.362.380	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	117.367.067.050	284.453.350.386	285.638.217.249	116.182.200.187
Ngân hàng Eximbank (VND)	15.934.129.816	-	15.934.129.816	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (d)	114.898.399.803	231.989.923.862	253.983.648.204	92.904.675.461
Ngân hàng TMCP Quân Đội (e)	11.388.334.743	35.524.832.472	12.098.604.303	34.814.562.912
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (f)	41.608.022.359	86.006.011.723	86.073.548.090	41.540.485.992
Ngân hàng Maybank (g)	-	96.728.666.128	27.231.538.419	69.497.127.709
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>25.209.713.468</b>	<b>20.497.941.812</b>	<b>25.209.713.468</b>	<b>20.497.941.812</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (h)	3.508.000.000	3.508.000.000	3.508.000.000	3.508.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	10.302.307.692	10.302.307.692	10.302.307.692	10.302.307.692
Ngân hàng TMCP Quân Đội (k)	4.847.634.216	4.847.634.120	4.847.634.216	4.847.634.120
Ngân hàng ANZ	3.576.632.520	-	3.576.632.520	-
Ngân hàng Eximbank	1.135.139.040	-	1.135.139.040	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>4.749.881.556</b>	<b>9.079.149.655</b>	<b>4.749.881.556</b>	<b>9.079.149.655</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (m)	4.749.881.556	9.079.149.655	4.749.881.556	9.079.149.655
(a) Vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac theo hợp đồng tín dụng số 181076 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng đến 31/12/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 6.678.487.814 đồng.				
(b) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/94739/HĐTD ngày 08/08/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng: Máy in phủ 3 màu, máy cắt dán túi, máy in ống đồng, máy đùn thổi màng 3 lớp, máy dệt kim tròn, thiết bị kiểm tra độ thấm thấu. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 141.692.347.053 đồng.				





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 18.3420103/2018-HĐTDHM/NHCT900-RANGDONG ngày 26/11/2018. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 25/11/2019. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 116.182.200.187 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0134/1838/N-KD/01 ngày 26/09/2018. Hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 92.904.675.461 đồng.
- (e) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 36016.18.110.4420276.TD ngày 10/10/2018. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Biên pháp đảm bảo: hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm... Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 34.814.562.912 đồng.
- (f) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2017 và các phụ lục gia hạn kèm theo. Hạn mức cho vay 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 41.540.485.992 đồng.
- (g) Vay ngắn hạn ngân hàng Maybank theo hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJ/VIETNAM/2018/04/2018-44 ngày 14/04/2018. Hạn mức cho vay 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 0,07%/tháng. Vay để mua hàng/nhập khẩu các nguyên vật liệu/hàng hóa, thanh toán hối phiếu theo LC. Vay tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 69.497.127.709 đồng.

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2018 VND
<b>B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>80.143.505.247</b>	<b>22.444.184.912</b>	<b>39.841.090.652</b>	<b>62.746.599.507</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>75.789.447.164</b>	<b>-</b>	<b>30.368.183.366</b>	<b>45.421.263.798</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (h)	7.878.448.800	-	3.508.000.000	4.370.448.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	5.010.000.000	-	1.840.000.000	3.170.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (j)	46.355.335.976	-	10.302.307.692	36.053.028.284
Ngân hàng TMCP Quân Đội (k)	7.675.420.834	-	5.847.634.120	1.827.786.714
Ngân hàng ANZ	7.451.317.754	-	7.451.317.754	-
Ngân hàng Eximbank	1.418.923.800	-	1.418.923.800	-
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>4.354.058.083</b>	<b>22.444.184.912</b>	<b>9.472.907.286</b>	<b>17.325.335.709</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (m)	4.354.058.083	22.444.184.912	9.472.907.286	17.325.335.709



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (h) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 45/2013/94739/HDTD-TDH ngày 04/07/2013. Hạn mức cho vay 25.298.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 2/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Máy sản xuất màng bao bì. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư máy sản xuất màng bao bì 3 lớp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 7.878.448.800 đồng (trong đó 3.508.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (i) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2110039/2015-HĐTDDA/NHCT900-RANGDONG ngày 17/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2021. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để xây dựng nhà máy nhựa Tiên Sơn. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất thuộc xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 5.010.000.000 đồng (trong đó 1.840.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (j) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0078/KHDN1/16DH ngày 13/04/2016. Hạn mức cho vay 66.965.000.000 đồng. Thời hạn cho vay đến tháng 4/2023. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 3 đến 6 tháng. Vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư là QSDĐ 82.820 m2 đất tại KCN Tân Đô, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 46.355.335.976 đồng (trong đó 10.302.307.692 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (k) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 17.15.110.316436.TD ngày 20/04/2015. Thời hạn cho vay đến tháng 7/2020. Lãi suất vay được điều chỉnh theo lãi suất thị trường từ 6 đến 12 tháng. Vay để thanh toán nhập khẩu máy đùn thổi màng 5 lớp theo hợp đồng mua bán số 3489/HD-DT. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 6.675.420.834 đồng (trong đó 4.847.634.120 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn).
- (m) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp 2 hợp đồng thuê tài chính sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.
  - Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018. Lãi suất thuê thay đổi theo từng tháng theo lãi suất tiền gửi 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng lãi suất chỉ định.

Đơn vị tính : đồng

Thời hạn	31/12/2018			01/01/2018		
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	10.671.005.096	1.591.855.428	9.079.149.668	5.325.101.026	575.219.470	4.749.881.556
Trên 1 năm đến 5 năm	19.634.413.518	2.309.077.822	17.325.335.696	4.534.287.509	180.229.426	4.354.058.083
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.305.418.614</b>	<b>3.900.933.250</b>	<b>26.404.485.364</b>	<b>9.859.388.535</b>	<b>755.448.896</b>	<b>9.103.939.639</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>228.486.410.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>62.798.474.890</b>	<b>108.170.476.634</b>	<b>427.006.144.479</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.374.350.000				(54.374.350.000)	-
Lãi trong năm trước					82.237.124.745	82.237.124.745
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016				5.906.624.807	(5.906.624.807)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(1.592.059.000)	(1.592.059.000)
Chia bổ sung cổ tức năm 2016					(45.597.154.512)	(45.597.154.512)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>282.860.760.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>82.937.413.060</b>	<b>462.054.055.712</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.567.860.000				(56.567.860.000)	-
Lãi trong năm nay					21.500.077.288	21.500.077.288
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>339.428.620.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>47.869.630.348</b>	<b>483.554.133.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cổ đông	339.428.620.000	100	282.860.760.000	100
<b>Cộng</b>	<b>339.428.620.000</b>	<b>100</b>	<b>282.860.760.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	282.860.760.000	228.486.410.000
Vốn góp tăng trong năm	56.567.860.000	54.374.350.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	339.428.620.000	282.860.760.000
Cổ tức đã chia	56.567.860.000	99.971.504.512
- Bằng cổ phiếu	56.567.860.000	54.374.350.000
- Bằng tiền	-	45.597.154.512

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.942.862	28.286.076
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.942.862	28.286.076
- Cổ phiếu phổ thông	33.942.862	28.286.076
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.942.862	28.286.076
- Cổ phiếu phổ thông	33.942.862	28.286.076

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	3.169.661.965	11.735.128.879
Nợ khó đòi đã xử lý	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	53.810,54	72.291,6
- EUR	295,62	295,62



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	658.046.522.504	872.536.862.947
Doanh thu bán hàng hóa	1.073.348.774.493	437.023.411.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.321.592.631	2.419.731.820
<b>Cộng</b>	<b>1.733.716.889.628</b>	<b>1.311.980.005.899</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	355.833.957
Giảm giá hàng bán	1.343.448.393	3.867.553.759
Hàng bán bị trả lại	22.885.147.108	9.033.048.187
<b>Cộng</b>	<b>24.228.595.501</b>	<b>13.256.435.903</b>
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	651.589.180.685	859.328.580.033
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.055.577.520.811	436.975.258.143
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.321.592.631	2.419.731.820
<b>Cộng</b>	<b>1.709.488.294.127</b>	<b>1.298.723.569.996</b>
Doanh thu thuần với các bên liên quan Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	<b>676.299.407.238</b> 676.299.407.238	<b>456.222.524.552</b> 456.222.524.552
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	598.324.473.958	778.462.995.361
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.003.730.383.039	428.924.408.137
<b>Cộng</b>	<b>1.602.054.856.997</b>	<b>1.207.387.403.498</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	916.602.932	1.128.880.372
Lãi bán các khoản đầu tư	339.917.092	123.328.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.440.250.146	2.022.742.416
<b>Cộng</b>	<b>2.696.770.170</b>	<b>126.480.372.788</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	34.166.450.526	35.412.424.026
Chiết khấu thanh toán	-	225.206.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá	889.651.215	564.230.777
Dự phòng đầu tư dài hạn	20.443.712.822	2.245.999.012
<b>Cộng</b>	<b>55.499.814.563</b>	<b>38.447.860.811</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	2.474.880.712	7.295.966.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.578.294	1.052.654.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.011.160.179	11.528.107.485
Chi phí bán hàng khác	2.561.040.777	5.580.091.009
<b>Cộng</b>	<b>14.649.659.962</b>	<b>25.456.818.973</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	230.521.746	13.704.634.239
Chi phí vật liệu quản lý	480.403.362	2.223.073.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.515.577.364	6.063.205.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.111.661.844	6.658.628.344
Chi phí bằng tiền khác	5.641.901.744	13.379.983.333
<b>Cộng</b>	<b>16.980.066.060</b>	<b>42.029.524.883</b>

**9. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.092.700.494	1.709.116.445
Lãi đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn	-	13.461.755.254
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	1.466.804	115.493.700
Thu nhập khác	3.772.246.723	1.027.920
<b>Cộng</b>	<b>4.866.414.021</b>	<b>15.287.393.319</b>

**10. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	607.185.989	69.200.000
Tiền thuê đất nộp bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế	-	23.804.398.441
Chi phí khác	8.559.007	146.643.556
<b>Cộng</b>	<b>615.744.996</b>	<b>24.020.241.997</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.251.335.740	103.149.485.941
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	1.504.956.523	1.412.320.038
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.504.956.523	1.412.320.038
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	28.756.292.263	104.561.805.979
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm hiện hành</b>	<b>5.751.258.452</b>	<b>20.912.361.196</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.753.181.713	625.929.952.774
Chi phí nhân công	43.285.456.519	81.343.175.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.401.442.230	33.019.912.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.194.257.195	89.455.915.704
Chi phí khác bằng tiền	8.340.053.321	15.529.651.069
<b>Cộng</b>	<b>658.974.390.978</b>	<b>845.278.608.384</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Năm nay VND
Tăng vốn trong năm bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.567.860.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Cho mượn tiền	21.472.871.886
		Mua hàng	129.273.261.074
		Thuê máy móc, thiết bị	26.013.590.909
		Mua lại tài sản cố định	3.980.780.980
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Bán tài sản cố định	2.636.363.637
		Thuê vận chuyển	6.088.123.372
		Thuê dịch vụ xuất, nhập hàng	4.681.701.232

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.848.229.731	2.018.532.330

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.460.289.942	8.139.735.012	17.460.289.942	8.139.735.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	605.837.417.939	520.161.934.126	605.837.417.939	520.161.934.126
Đầu tư tài chính	891.022.241	1.186.396.520	1.813.506.920	2.106.774.720
<b>Cộng</b>	<b>624.188.730.122</b>	<b>529.488.065.658</b>	<b>625.111.214.801</b>	<b>530.408.443.858</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	595.633.578.103	552.109.790.707	595.633.578.103	552.109.790.707
Phải trả người bán	111.986.571.986	145.570.072.623	111.986.571.986	145.570.072.623
Chi phí phải trả	1.301.016.213	2.506.131.112	1.301.016.213	2.506.131.112
Phải trả khác	34.685.666.497	23.703.533.052	34.685.666.497	23.703.533.052
<b>Cộng</b>	<b>743.606.832.799</b>	<b>723.889.527.494</b>	<b>743.606.832.799</b>	<b>723.889.527.494</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

### 5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.10, V.12, V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2017.

### 6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>680.860.233.293</b>	<b>62.746.599.507</b>	<b>743.606.832.800</b>
Các khoản vay	532.886.978.596	62.746.599.507	595.633.578.103
Phải trả người bán	111.986.571.986	-	111.986.571.986
Chi phí phải trả	1.301.016.213	-	1.301.016.213
Phải trả khác	34.685.666.498	-	34.685.666.498
<b>Số đầu năm</b>	<b>643.746.022.247</b>	<b>80.143.505.247</b>	<b>723.889.527.494</b>
Các khoản vay	471.966.285.460	80.143.505.247	552.109.790.707
Phải trả người bán	145.570.072.623	-	145.570.072.623
Chi phí phải trả	2.506.131.112	-	2.506.131.112
Phải trả khác	23.703.533.052	-	23.703.533.052

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

